

Số: 2693/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 23 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin
trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2011 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 53/TTr-STTTT ngày 27 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Đính kèm phụ lục I, II).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực, thi hành kể từ ngày ký và thay thế bảng đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *12.17*

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TTTU; TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- CVVX;
- Lưu VP.UBND tỉnh.


N 70

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Ngọc


Phụ lục I
BẢNG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TẠI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 2693 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015
của UBND tỉnh Tây Ninh)

Tên cơ quan:

Tổng số cán bộ công chức:

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Ghi chú	Điểm tự đánh giá
I	Ứng dụng CNTT	40 điểm		
1	Sử dụng thư điện tử tayninh.gov.vn			
1.1	Tỷ lệ CBCC được cấp hộp thư điện tử Tây Ninh đạt 100%	1	Cung cấp số liệu: Số lượng CBCC/Số lượng hộp thư được cấp	
1.2	Tỷ lệ CBCC có sử dụng hộp thư điện tử Tây Ninh đạt từ 60% trở lên	1	Cung cấp số liệu: Số lượng CBCC/Số lượng hộp thư được cấp	
2	Sử dụng Hệ thống quản lý văn bản vào quản lý, điều hành theo đúng quy định tại Quyết định 59/2014/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh)			
2.1	Thực hiện đúng quy định đối với văn thư	3		
2.2	Thực hiện đúng quy định đối với CBCC	3		
2.3	Thực hiện đúng quy định đối với lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo phòng và tương đương	3		
2.4	Ban hành quy chế sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản	5	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
3	Thực hiện liên thông văn bản điện tử trên cùng hệ thống quản lý văn bản			
3.1	Đạt từ 50% trở lên tổng số văn bản phát hành	5	Cung cấp số liệu: Số lượng VB thực hiện liên thông/Số lượng VB phát hành	
4	Ứng dụng chữ ký số chứng thực văn bản điện tử trên hệ thống quản lý văn bản			
	Đạt từ 5% trở lên tổng số văn bản phát hành	5	Cung cấp số liệu: Số lượng VB ký số/Số lượng VB phát hành	

5	Hệ thống Hộp không giấy			
5.1	Sử dụng phần mềm, tải tài liệu và đóng góp ý kiến kịp thời, đúng quy định	2		
5.2	Ban hành Quy chế sử dụng phần mềm hộp không giấy	2	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
6	Hệ thống quản lý khiếu nại tố cáo (phần mềm tiếp dân)			
				- Cơ quan không có phần mềm được tính ½ tổng điểm - Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 12, Thông tư 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp thông tin và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.
6.1	Ban hành quy chế sử dụng phần mềm quản lý khiếu nại tố cáo (phần mềm tiếp dân)	2		
6.2	Có cập nhật, thống kê đầy đủ, kịp thời	2		
7	Hệ thống Công báo điện tử			
	Có cập nhật đầy đủ, kịp thời	2		
8	Hệ thống văn bản sao gửi điện tử			
	Có cập nhật, đầy đủ, kịp thời	2		
9	Cổng thông tin Hỏi đáp trực tuyến tỉnh			
	Trả lời đúng hạn từ 90% câu hỏi trên hệ thống	2		
II	Cổng/trang thông tin điện tử	35 điểm		
1	Cung cấp thông tin trên trang/cổng thông tin điện tử của đơn vị			Đáp ứng thông tin đầy đủ theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; kịp thời theo Điều 4 Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông

1.1	Thông tin giới thiệu	2		
1.2	Tin tức, sự kiện	2		
1.3	Thông tin chỉ đạo điều hành	2		
1.4	Thông tin tuyên truyền phổ biến hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	2		
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	2		
1.6	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	2		
1.7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	2		
1.8	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	2		
1.9	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền	2	Có cung cấp đầy đủ thông tin gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	
1.10	Thông tin giao dịch của cổng thông tin điện tử	2	Có cung cấp đầy đủ thông tin gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch với tổ chức, cá nhân	
1.11	Cung cấp 100% số thủ tục hành chính của đơn vị được ban hành	5	Đơn vị không có thủ tục hành chính thì được tính điểm tối đa	
2	Ban hành quy chế quản lý, vận hành cổng/trang thông tin điện tử tại đơn vị	5	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
3	Ban hành Quyết định thành lập Ban biên tập trang/cổng thông tin điện tử tại đơn vị	5	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
III	Dịch vụ công trực tuyến (DVC)	9 điểm		
1	Cung cấp từ 80% trở lên DVC đạt mức độ 2	5		
2	Có phát sinh và xử lý đúng hạn từ 03 hồ sơ DVC đạt mức độ 3 trong năm	2	Cung cấp tài liệu chứng minh	
3	Có phát sinh và xử lý đúng hạn từ 03 hồ sơ DVC đạt mức độ 4 trong năm	2	Cung cấp tài liệu chứng minh	
IV	Nguồn lực CNTT	5 điểm		
1	Có phân công nhân sự phụ trách CNTT tại đơn vị có trình độ Đại học CNTT trở lên	5		

V	Đào tạo	5 điểm		
1	100% CBCC được triệu tập tham gia đầy đủ thời gian đào tạo, bồi dưỡng về CNTT	5		
VI	Kế hoạch ứng dụng CNTT	6 điểm		
1	Ban hành văn bản về công tác ứng dụng CNTT của đơn vị hàng năm	2	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
2	Thành lập Tổ triển khai ứng dụng CNTT tại đơn vị hàng năm	2	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, đột xuất, cung cấp thông tin phiếu điều tra đúng thời gian quy định và đầy đủ (gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông)	2		
Tổng cộng:		100 điểm		

Lưu ý: Nội dung không cung cấp được số liệu, tài liệu chứng minh theo yêu cầu sẽ chấm 0 (không) điểm

Người tổng hợp
(ký tên, ghi rõ họ và tên)

Tây Ninh, ngày tháng năm 20.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II
BẢNG ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TẠI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 2693 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2015
của UBND tỉnh Tây Ninh)



Tên Đơn vị:

Tổng số cán bộ công chức:

STT	Nội dung	Điểm tối đa	Ghi chú	Điểm tự đánh giá
I	Hạ tầng kỹ thuật	9 điểm		
1	Tỷ lệ máy tính/CBCC			
1.1	Đạt từ 80% trở lên số CBCC được trang bị máy tính	2	Cung cấp số liệu: Số lượng CBCC/Số lượng hộp thư được cấp	
2	Hạ tầng mạng, kết nối mạng			
2.1	100% máy tính được kết nối mạng cục bộ (LAN)	2		
2.2	100% máy tính được kết nối Internet băng thông rộng	2		
3	Đảm bảo an ninh mạng			
3.1	Tường lửa (firewall) cho hệ thống mạng	1		
3.2	Sao lưu dữ liệu dự phòng từ máy chủ	1		
3.3	80% máy tính sử dụng phần mềm chống virus	1		
II	Ứng dụng CNTT	40 điểm		
1	Sử dụng thư điện tử mail.tayninh.gov.vn			
1.1	Tỷ lệ CBCC được cấp hộp thư điện tử Tây Ninh đạt 100%	1	Cung cấp số liệu: Số lượng CBCC/Số lượng hộp thư được cấp	
1.2	Tỷ lệ CBCC có sử dụng hộp thư điện tử Tây Ninh đạt từ 60% trở lên	1	Cung cấp số liệu: Số lượng CBCC/Số lượng hộp thư được cấp	
2	Sử dụng Hệ thống quản lý văn bản vào quản lý, điều hành theo đúng quy định tại Quyết định 59/2014/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh)			
2.1	Thực hiện đúng quy định đối với văn thư	3		
2.2	Thực hiện đúng quy định đối với CBCC	3		
2.3	Thực hiện đúng quy định đối với lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo phòng và tương đương	3		

2.4	Ban hành quy chế sử dụng hệ thống phần mềm quản lý văn bản	3	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản
3	Thực hiện liên thông văn bản điện tử trên cùng hệ thống quản lý văn bản		
3.1	Đạt từ 50% trở lên tổng số văn bản phát hành	5	Cung cấp số liệu: Số lượng VB thực hiện liên thông/Số lượng VB phát hành
4	Ứng dụng chữ ký số chứng thực văn bản điện tử trên hệ thống quản lý văn bản		
4.1	Đạt từ 5% trở lên tổng số văn bản phát hành	2	Cung cấp số liệu: Số lượng VB ký số/Số lượng VB phát hành
5	Hệ thống Một cửa điện tử		
5.1	Hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt từ 80% trở lên	3	Căn cứ từ hệ thống tự động cập nhật số liệu
5.2	Ban hành quy chế sử dụng Hệ thống một cửa điện tử	3	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản
6	Hệ thống Hộp không giấy		
6.1	Sử dụng phần mềm, tải tài liệu và đóng góp ý kiến kịp thời, đúng quy định	3	
6.2	Ban hành Quy chế sử dụng phần mềm hộp không giấy	3	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản
7	Hệ thống quản lý khiếu nại tố cáo (phần mềm tiếp dân)		
7.1	Ban hành quy chế sử dụng phần mềm quản lý khiếu nại tố cáo (phần mềm tiếp dân)	3	
7.2	Có cập nhật, thống kê đầy đủ, kịp thời	2	Cập nhật thông tin kịp thời theo Điều 12, Thông tư 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp thông tin và đảm bảo khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước
8	Cổng thông tin Hỏi đáp trực tuyến tỉnh		
8.1	Trả lời đúng hạn từ 90% câu hỏi trên hệ thống	2	
III	Công/trang thông tin điện tử	31 điểm	

1	Cung cấp thông tin		Đáp ứng thông tin đầy đủ theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ; kịp thời theo Điều 4 Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông
1.1	Thông tin giới thiệu	2	
1.2	Tin tức, sự kiện	2	
1.3	Thông tin chỉ đạo điều hành	2	
1.4	Thông tin tuyên truyền phổ biến hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	2	
1.5	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	2	
1.6	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	2	Đăng tải các văn bản do UBND huyện/thành phố ban hành
1.7	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	2	
1.8	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	2	
1.9	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền	2	Có cung cấp đầy đủ thông tin gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức
1.10	Thông tin giao dịch của cổng thông tin điện tử	2	Có cung cấp đầy đủ thông tin gồm: địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch với tổ chức, cá nhân
1.11	Cung cấp 100% số thủ tục hành chính của đơn vị được ban hành	5	
2	Ban hành quy chế quản lý, vận hành cổng/trang thông tin điện tử tại đơn vị	3	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản
3	Ban hành Quyết định thành lập Ban biên tập trang/cổng thông tin điện tử tại đơn vị	3	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản
IV	Dịch vụ công trực tuyến (DVC)	6 điểm	
1	Cung cấp từ 80% trở lên DVC đạt mức độ 2	2	
2	Có phát sinh và xử lý đúng hạn từ 03 hồ sơ DVC đạt mức độ 3 trong năm	2	Cung cấp tài liệu chứng minh

3	Có phát sinh và xử lý đúng hạn từ 03 hồ sơ DVC đạt mức độ 4 trong năm	2	Cung cấp tài liệu chứng minh	
V	Đào tạo	5 điểm		
1	100% CBCC được triệu tập tham gia đầy đủ thời gian đào tạo, bồi dưỡng về CNTT	5		
VI	Nhân lực CNTT	3 điểm		
1	Có phân công nhân sự phụ trách CNTT tại cơ quan có trình độ Cao đẳng CNTT trở lên	3		
VII	Kế hoạch ứng dụng CNTT	6 điểm		
1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm kịp thời chậm nhất trong quý II hàng năm	2	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
2	Thành lập Ban chỉ đạo triển khai chương trình ứng dụng CNTT tại huyện/thành phố và Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo	2	Cung cấp số, ngày ban hành văn bản	
3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất, cung cấp thông tin phiếu điều tra đúng thời gian quy định và đầy đủ (gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông)	2		
Tổng cộng:		100 điểm		

Lưu ý:

- Nội dung không cung cấp được số liệu, tài liệu chứng minh theo yêu cầu sẽ chấm 0 (không) điểm

- Quy định đánh giá đối với UBND các huyện/thành phố gồm Văn phòng HĐND-UBND các huyện/thành phố và các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện/thành phố

Tây Ninh, ngày tháng năm 20.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(ký tên, đóng dấu)